TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 01-3-2019
V/v tranh chấp ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thái Hồng Oanh

2. Ông Thạch Thế Hiền

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Ngọc Yến – Thư ký Tòa án nhân nhân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long*** *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 462/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2018, về việc *"Tranh chấp ly hôn, con chung"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXX-ST ngày 16 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1991"vắng mặt".

Địa chỉ cư trú: đường B, phường U, quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Anh Phan Minh Tâm, sinh năm 1985 "vắng mặt".

Địa chỉ cư trú: ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị S "vắng mặt".

Địa chỉ cư trú: ấp C, xã Nnh, huyện Q, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21 tháng 11 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc L trình bày: Chị và bị đơn anh Phan Minh T kết hôn vào

ngày 21 tháng 10 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian chung sống khoảng 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do không hợp nhau, anh T không lo được cuộc sống cho chị. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 11 năm 2016 đến nay. Quá trình chung sống có 01 con chung tên Phan Trần Thảo M, sinh ngày 24/11/2009 hiện anh T đang nuôi. Tài sản chung, nợ chung không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay chị xét thấy tình cảm không còn yêu cầu ly hôn với anh Tâm, con chung chị yêu cầu để anh Ttiếp tục nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi thụ lý đơn, chị L có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải cho cho phía bị đơn nhưng anh T không trả lời ý kiến bằng văn bản về nội dung khởi kiện của nguyên đơn và không đến tham gia phiên họp và hòa giải cho nên không tiến hành phiên họp và hòa giải được giữa các đương sự. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị căn cứ Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho ly hôn giữa chị Trần Thị Ngọc L và anh Phan Minh T;

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Phan Trần Thảo M cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, chị L không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm con chung không ai có quyền cản trở.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị Ngọc L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phan Minh T, địa chỉ ấp S, xã B, huyện P, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc L có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn anh Phan Minh T được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng anh Tvẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Đối với những người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai nên căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt những người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị Ngọc L và anh Phan Minh T kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 21/10/2009 theo giấy chứng nhân kết hôn số 118, quyển số 01 và anh chị kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống khoảng 07 năm, chị L cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, anh T không lo được cuộc sống của chị và vợ chồng cũng không còn sống chung với nhau từ tháng 11 năm 2016 đến nay. Sự việc mâu thuẫn cũng có xác nhận của mẹ ruột anh T là vợ chồng chị L và anh T có nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Hiện tại chị L xác định không còn tình cảm với anh T. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhân yêu cầu ly hôn của chị L là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị L và anh Tcó 01 con chung là Phan Trần Thảo M, sinh ngày 24/11/2009. Chị L yêu cầu để anh T tiếp tục nuôi, hiện cháu Thảo M đang sống với anh T, cháu Thảo M cũng có nguyện Vọng sống với anh T và anh T cũng không có ý kiến gì nên chấp nhận yêu cầu này của chị L. Chị L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở là phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt vấn đề giải quyết.

[2.4] Về tài sản, nợ chung**:** Các đương sự không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng chị L đã nộp tạm ứng án phí 300.000đồng nên khấu trừ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Ngọc L.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Ngọc L và anh Phan Minh T.

2. Về nuôi con chung**:** Giao con chung Phan Trần Thảo M, sinh ngày 24/11/2009 cho anh Phan Minh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L không phải cấp dưỡng nuôi con và chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị Ngọc L phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng *(ba trăm ngàn đồng)* chị L đã nộp theo biên lai thu số 0014987 ngày 21/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
ĐÃ KÝ

Hồ Hoàng Phong

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Q;
- Thi hành án dân sự huyện T;
- Uỷ ban nhân dân xã B,
huyện P, tỉnh Vĩnh Long
Giấy kết hôn số: 118, ngày 21/10/2009);
- Lưu hồ sơ vụ án.